

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HN-ST
Ngày: 11 - 8 - 2020
V/v “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp
về quyền nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công
2. Ông Nguyễn Hữu Phước

-Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn và tranh chấp về quyền nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST – HN ngày 20 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn K, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Trương Thị L, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn K trình bày: Anh với chị Trương Thị L do tìm hiểu quen biết nhau và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 28/5/2013, nữ trang cưới có 06 chỉ vàng 24Kra gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24Kra và 01 chiếc kiềng tay 02 chỉ vàng 24Kra; số nữ trang này vợ chồng anh đồng ý bán hết để cho cha mẹ ruột anh trả nợ hiện nay không

còn.

Thời gian đầu vợ chồng anh sống với nhau hạnh phúc được gần 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng ý kiến trong vấn đề tìm việc làm dẫn đến cự cãi, vì thương con anh đã tạo nhiều cơ hội để vợ chồng sống chung nuôi con, nhưng mâu thuẫn ngày càng phát sinh thêm, đến tháng 3/2019 chị L đem con về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, anh yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung: Tên Lê Hoàng Thiên B, sinh ngày 19/7/2014, hiện đang sống với chị L. Khi ly hôn anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh K xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Tại lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trương Thị L trình bày: Qua lời trình bày của chồng chị là anh Lê Văn K về việc kết hôn, về con chung, về tài sản chung và về nợ chung phải thu, phải trả là đúng chị không trình bày thêm.

Sau ngày cưới thì vợ chồng chị lên thành phố đi làm, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, do thời gian đi làm anh K bị người ta hành hun chém gây thương tích nên vợ chồng chị đã bỏ về quê sống cùng cha mẹ chồng, sống được thời gian đến khoảng cuối năm 2018, đầu năm 2019 anh K lên thành phố đi làm tiếp, còn chị sống cùng gia đình bên chồng, do anh K đi làm mà không về thăm vợ con, cũng như hỗ trợ tiền bạc để lo cho con nên chị buồn và đem con về bên nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm giữa chị với anh K không còn, hàn gắn không hạnh phúc chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh K.

Về con chung: Tên Lê Hoàng Thiên B, sinh ngày 19/7/2014, hiện đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị L xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cà Mau trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn, bị đơn đã đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn K với chị Trương Thị L được ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con của anh Lê Văn K.

Về con chung: Tên Lê Hoàng Thiên B, sinh ngày 19/7/2014 hiện đang sống với chị L. Khi ly hôn giao chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, anh Lê Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Do chị Trương Thị L không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

4. Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả: Do anh Lê Văn K và chị Trương Thị L không đặt ra yêu cầu, đề nghị không xem xét.

5. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa có mặt anh Lê Văn K là nguyên đơn và chị Trương Thị L là bị đơn. Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ, vẫn giữ lời trình bày và yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh K khởi kiện yêu cầu ly hôn và quyền nuôi con với chị L. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh K và chị L có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Anh K và chị L đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 28 tháng 5 năm 2013 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa anh K với chị L là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo anh K cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm trong chuyện tìm việc làm, từ đó cự cãi dẫn đến ly thân nhau. Theo chị L cho rằng do thời gian chị sống cùng gia đình bên chồng, anh K đi làm mà không về thăm vợ con, cũng như không hỗ trợ tiền bạc để lo cho con nên chị đem con về bên nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng đã ly thân nhau. Nay anh K và chị L đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau, hàn gắn không hạnh phúc và đều có nguyện vọng được ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh K và chị L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh K và chị L phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho anh K và chị L được ly hôn với nhau.

[5] Về con chung: Anh K và chị L đều thừa nhận cháu Lê Hoàng Thiên B, sinh ngày 19/7/2014 là con chung của anh chị; nay anh K và chị L đều có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Xét thấy anh K và chị L đều có công việc và thu nhập ổn định đảm bảo để nuôi con; tuy nhiên khi quyết định giao cháu B cho ai nuôi còn phải xem xét cân nhắc về mọi mặt, đối với yêu cầu của anh K qua xác minh từ phía gia đình cung cấp thì hiện nay anh đang ở trọ và đi làm thuê tại thành phố H, còn đối với chị L thì hiện nay đang sống cùng cha mẹ ruột và đi làm gần nhà (hàng ngày thì cháu B được ông bà ngoại đưa đón đi học), nên xét về điều kiện chăm sóc thì chị L đảm bảo để chăm sóc cho cháu B hơn anh K. Mặt khác, từ lúc anh K và chị L ly thân nhau thì cháu B vẫn do chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và chị L vẫn đảm bảo chu đáo về mọi mặt cho cháu B, cũng như việc được đến lớp học hành. Do đó để đảm bảo tốt về điều kiện nuôi dưỡng, đảm bảo cho cháu B có cuộc sống ổn định về tư tưởng, chỗ ở, sinh hoạt cuộc sống hàng ngày, cũng như việc đến lớp học hành. Xét thấy khi ly hôn giao cháu B cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do Chị L chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh K và chị L xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh K có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Chị L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K.

Về hôn nhân: Anh Lê Văn K và chị Trương Thị L được ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con của anh Lê Văn K.

Về con chung: Tên Lê Hoàng Thiên B, sinh ngày 19/7/2014 hiện đang sống với chị Trương Thị L. Khi ly hôn giao chị Trương Thị L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, giáo dục cháu B.

Sau khi ly hôn, anh Lê Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Trương Thị L chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Do anh Lê Văn K và chị Trương Thị L không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Văn K có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà anh K đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0009730 ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà anh K có nghĩa vụ chịu, do đó anh K không phải nộp.

Chị Trương Thị L không phải chịu án phí.

“Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh